Phụ lục I

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 206 /NQ-HĐND ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (*)	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**20.667.713**	**31.569.547**	**10.901.834**	**152,75**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**6.523.000**	**7.447.646**	**924.646**	**114,18**
1	Thu NSĐP hưởng 100%	3.625.800	5.893.135	2.267.335	162,53
2	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	2.897.200	1.554.511	(1.342.689)	53,66
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**14.047.446**	**14.435.112**	**387.666**	**102,76**
1	Bổ sung cân đối ngân sách và tiền lương	10.038.452	9.316.856	(721.596)	92,81
2	Bổ sung có mục tiêu	4.008.994	5.118.256	1.109.262	127,67
III	**Thu từ Quỹ dự trữ tài chính**		-		
IV	**Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên**		**88.365**		
V	**Thu vay**	**97.267**	**60.089**		
VI	**Thu kết dư**		**2.028.634**		
VII	**Thu chuyển nguồn từ năm trước mang sang**		**7.509.700**		
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**20.667.713**	**28.740.367**	**8.072.654**	**105,48**
I	**Chi cân đối ngân sách**	**16.658.719**	**16.535.644**	**(123.075)**	**99,26**
1	Chi đầu tư phát triển	3.988.941	4.192.677	203.736	105,11
2	Chi thường xuyên	11.695.986	12.264.228	568.241	104,86
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	11.500	7.569	(3.931)	65,82
4	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	625.088		(625.088)	-
5	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.170	71.170	70.000	6.082,91
6	Dự phòng ngân sách	336.034		(336.034)	-
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**4.008.994**	**5.264.232**	**1.255.238**	**131,31**
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	609.011	683.374	74.363	
	- Vốn đầu tư	356.782	462.362	105.580	
	- Vốn sự nghiệp	252.229	221.012	(31.217)	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác	3.399.983	4.580.858	1.180.875	134,73
	- Vốn đầu tư	3.329.510	4.580.858	1.251.348	137,58
	- Vốn sự nghiệp	70.473	-	(70.473)	
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**		**6.940.491**	**6.940.491**	
C	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**		**333.659**	**333.659**	
D	**BỘI CHI NSĐP/BỘI THU NSĐP/ KẾT DƯ NSĐP**	**97.267**	**2.472.951**		
E	**CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP**	**23.100**	**22.569**	**(531)**	**97,70**
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			-	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư, ngân sách địa phương	23.100	22.569	(531)	97,70
G	**TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP**	**97.267**	**60.089**	**(37.178)**	**61,78**
I	Vay để bù đắp bội chi	97.267	60.089	(37.178)	61,78
II	Vay để trả nợ gốc			-	
H	**TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSĐP**	**306.700**	**231.728**	**(74.972)**	**75,56**

** Ghi chú: Tỷ lệ phần trăm (%) thực hiện so dự toán chi ngân sách đã loại trừ số chi chuyển nguồn sang năm sau.*

Phụ lục II

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 206/NQ-HĐND ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5=3/1*	*6=4/2*
	TỔNG THU (A+B+C+D)	**7.294.267**	**6.620.267**	**18.018.855**	**17.046.069**	**247,03**	**257,48**
A	**TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**	**7.197.000**	**6.523.000**	**8.420.431**	**7.447.646**	**117,00**	**114,18**
I	**Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu**	**330.000**	**-**	**560.477**	**-**	**169,84**	
II	**Thu nội địa**	**6.867.000**	**6.523.000**	**7.859.954**	**7.447.646**	**114,46**	**114,18**
1	**Thu từ DNNN trung ương**	**215.000**	**215.000**	**229.130**	**229.130**	**106,57**	**106,57**
	- Thuế giá trị gia tăng	148.000	148.000	151.035	151.035	102,05	102,05
	- Thuế tiêu thụ ĐB hàng nội địa	52.000	52.000	57.394	57.394	110,37	110,37
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.000	13.000	20.697	20.697	159,20	159,20
	- Thuế tài nguyên	2.000	2.000	5	5	0,23	0,23
2	**Thu từ các DNNN địa phương**	**460.000**	**460.000**	**498.372**	**498.372**	**108,34**	**108,34**
	- Thuế giá trị gia tăng	210.000	210.000	209.906	209.906	99,96	99,96
	- Thuế tiêu thụ ĐB hàng nội địa	700	700	703	703	100,44	100,44
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	129.000	129.000	168.821	168.821	130,87	130,87
	- Thuế tài nguyên	120.300	120.300	118.942	118.942	98,87	98,87
3	**Thu từ DN có vốn ĐTNN**	**75.000**	**75.000**	**89.547**	**89.547**	**119,40**	**119,40**
	- Thuế giá trị gia tăng	20.000	20.000	15.393	15.393	76,97	76,97
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	55.000	55.000	74.152	74.152	134,82	134,82
4	**Thuế ngoài quốc doanh**	**1.350.000**	**1.350.000**	**1.723.320**	**1.723.320**	**127,65**	**127,65**
	- Thuế giá trị gia tăng	801.000	801.000	989.074	989.074	123,48	123,48
	- Thuế tiêu thụ ĐB hàng nội địa	2.500	2.500	3.343	3.343	133,72	133,72
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	500.000	500.000	562.094	562.094	112,42	112,42
	- Thuế tài nguyên	46.500	46.500	168.809	168.809	363,03	363,03
5	**Thuế thu nhập cá nhân**	**720.000**	**720.000**	**752.514**	**752.514**	**104,52**	**104,52**
6	**Thu thuế BVMT**	**410.000**	**246.000**	**426.232**	**255.421**	**103,96**	**103,83**
	Trong đó: TW hưởng	164.000		170.810		104,15	
7	**Lệ phí trước bạ**	**355.000**	**355.000**	**374.652**	**374.652**	**105,54**	**105,54**
8	**Thu phí và lệ phí**	**240.000**	**160.000**	**272.659**	**218.775**	**113,61**	**136,73**
	- Phí và lệ phí trung ương	80.000		54.563	680	68,20	
	- Phí và lệ phí tỉnh	118.885	118.885	130.821	130.821	110,04	110,04
	- Phí và lệ phí huyện	34.915	34.915	78.185	78.185	223,93	223,93
	- Phí và lệ phí xã	6.200	6.200	9.090	9.090	146,61	146,61
9	**Thuế sử dụng đất nông nghiệp**	**-**	**-**	**-**	**-**		
10	**Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**	**17.000**	**17.000**	**21.494**	**21.494**	**126,44**	**126,44**
11	**Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước**	**44.000**	**44.000**	**111.790**	**111.790**	**254,07**	**254,07**
12	**Thu tiền sử dụng đất**	**620.000**	**620.000**	**508.958**	**508.958**	**82,09**	**82,09**

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
13	Thu tiền cho thuê nhà, bán nhà thuộc sở hữu NN	-	-	60	60		
14	Thu xổ số kiến thiết	1.890.000	1.890.000	2.098.875	2.098.875	111,05	111,05
15	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	35.000	35.000	104.158	104.158	297,60	297,60
16	Thu khác ngân sách	290.000	190.000	505.745	318.130	174,39	167,44
17	Thu từ Quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	6.000	6.000	6.288	6.288	104,80	104,80
18	Thu từ cổ tức và lợi nhuận còn lại	140.000	140.000	128.619	128.619	91,87	91,87
19	Các khoản huy động đóng góp	-	-	7.541	7.541		
III	Thu từ Quỹ dự trữ tài chính		-	-	-		
B	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC	-	-	2.028.634	2.028.634		
C	THU CHUYỂN NGUỒN NĂM TRƯỚC MANG SANG	-	-	7.509.700	7.509.700		
D	THU VAY	97.267	97.267	60.089	60.089		

* Ghi chú: Biểu này không bao gồm số thu chuyển giao giữa các cấp ngân sách.

Phụ lục III

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 206 /NQ-HĐND ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	*B*	*1*	*2*	*3=2/1*
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**20.667.713**	**28.740.367**	**105,48**
A	**Chi cân đối ngân sách**	**16.658.719**	**16.535.644**	99,26
I	**Chi đầu tư phát triển**	**3.988.941**	**4.192.677**	105,11
1	Chi đầu tư cho các dự án	3.988.941	4.138.177	103,74
	Trong đó chi từ nguồn vốn:			
	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	*620.000*	*346.876*	55,95
	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	*1.890.000*	*2.197.398*	116,26
2	Chi đầu tư phát triển khác	-	54.500	
II	**Chi thường xuyên**	**11.695.986**	**12.264.228**	104,86
	Trong đó:			
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	*5.159.569*	*5.666.703*	109,83
	Chi khoa học và công nghệ	*37.983*	*15.181*	39,97
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	**11.500**	**7.569**	
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.170**	**71.170**	6.082,91
V	**Dự phòng ngân sách**	**336.034**		0,00
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**625.088**		
B	**Chi các chương trình mục tiêu**	**4.008.994**	**5.264.232**	131,31
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**609.011**	**683.374**	
1	Chi đầu tư	356.782	462.362	
	CTMTQG giảm nghèo bền vững	*95.317*	*154.138*	
	CTMTQG xây dựng nông thôn mới	*214.825*	*256.600*	
	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	*46.640*	*51.624*	
2	Chi thường xuyên	252.229	221.012	
	CTMTQG giảm nghèo bền vững	*155.376*	*109.994*	
	CTMTQG xây dựng nông thôn mới	*51.789*	*93.979*	
	CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	*45.064*	*17.038*	
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**3.399.983**	**4.580.858**	134,73
1	Chi đầu tư	3.329.510	4.580.858	137,58
2	Chi thường xuyên	70.473	-	0,00
C	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**	-	**6.940.491**	

**** Ghi chú:*** *Tỷ lệ phần trăm (%) thực hiện so dự toán chi ngân sách đã loại trừ số chi chuyển nguồn sang năm sau.*

Phụ lục IV

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH

THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 206/NQ-HĐND ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị : Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối
	A	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI (A+B+C+D+E)	**13.939.340**	**25.450.623**	**11.511.283**	**182,58**
A	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**	**6.328.236**	**8.800.135**	**2.471.899**	**139,06**
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH**	**7.588.004**	**11.814.668**	**4.226.664**	**155,70**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**3.206.201**	**8.244.688**	**5.038.487**	**257,15**
1	Chi đầu tư cho các dự án	3.206.201	8.204.688	4.998.487	255,90
	Trong đó:			-	
	Chi quốc phòng	14.574	48.509	33.935	332,85
	Chi an ninh trật tự, an toàn xã hội	231.640	374.247	142.607	161,56
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	922.469	708.821	(213.648)	76,84
	Chi khoa học và công nghệ	-	-	-	
	Chi y tế, dân số và gia đình	398.587	207.252	(191.335)	52,00
	Chi văn hóa thông tin	74.716	70.564	(4.152)	94,44
	Chi phát thanh truyền hình	-	-	-	
	Chi thể dục thể thao	-	267.847	267.847	
	Chi bảo vệ môi trường	-	949	949	
	Chi hoạt động kinh tế	1.292.565	6.430.488	5.137.923	497,50
	Chi quản lý, hành chính	49.649	93.697	44.048	188,72
	Chi đảm bảo xã hội	14.196	2.314	(11.881)	16,30
	Chi đầu tư khác	207.805	-	(207.805)	0,00
2	Chi đầu tư phát triển khác		*40.000*	40.000	
II	**Chi thường xuyên**	**3.759.853**	**3.491.241**	**(268.612)**	**92,86**
1	Chi sự nghiệp kinh tế	591.306	392.690	(198.616)	66,41
2	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	924.355	931.230	6.875	100,74
3	Chi sự nghiệp y tế	1.022.096	1.127.974	105.878	110,36
4	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	37.983	15.151	(22.832)	39,89
5	Chi sự nghiệp văn hóa	71.949	79.007	7.058	109,81
6	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	14.750	11.024	(3.726)	74,74
7	Chi sự nghiệp thể dục - thể thao	115.019	102.925	(12.094)	89,49
8	Chi đảm bảo xã hội	111.401	97.740	(13.661)	87,74
9	Chi quản lý hành chính	428.193	422.488	(5.705)	98,67
10	Chi an ninh, quốc phòng địa phương	152.058	234.764	82.706	154,39
11	Chi sự nghiệp hoạt động môi trường	35.825	4.473	(31.352)	12,49
12	Chi khác ngân sách	254.918	71.773	(183.145)	28,16
III	**Chi trả nợ lãi vay**	**11.500**	**7.569**	**(3.931)**	
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.170**	**71.170**	**70.000**	**6.082,91**
V	**Dự phòng ngân sách**	**154.997**		**(154.997)**	
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**454.283**			
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**		**4.567.957**	**4.567.957**	
D	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN (TW)**		**245.294**	**245.294**	
E	**CHI TRẢ NỢ GỐC**	**23.100**	**22.569**	**(531)**	

Phụ lục V

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 106/NQ-HĐND ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Chia ra		Quyết toán	Chia ra		Ngân sách địa phương	So sánh	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện (bao gồm xã)		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện (bao gồm xã)		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện (bao gồm xã)
A		*1=2+3*	*2*	*3*	*4=5+6*	*5*	*6*	*7=4/1*	*8=5/2*	*9=6/3*
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**20.667.713**	**11.595.894**	**9.071.819**	**28.740.367**	**16.382.625**	**12.357.742**	**139%**	**141%**	**136%**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**16.658.719**	**7.588.004**	**9.070.715**	**16.535.644**	**7.097.655**	**9.437.989**	**99%**	**94%**	**104%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**3.988.941**	**3.206.201**	**782.740**	**4.192.677**	**3.589.466**	**603.211**	**105%**	**112%**	**77%**
1	Chi đầu tư cho các dự án	3.988.941	3.206.201	782.740	4.138.177	3.549.466	588.711	104%	111%	75%
	Trong đó chi từ nguồn vốn:				-					
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	*500.000*	*260.000*	*360.000*	*346.876*	*153.968*	*192.908*	*69%*	*59%*	*54%*
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*	*1.700.000*	*1.890.000*		*2.197.398*	*2.183.898*	*13.499*	*129%*	*116%*	
2	Chi đầu tư phát triển khác				54.500	40.000	14.500			
II	**Chi thường xuyên**	**10.679.872**	**3.759.853**	**7.936.133**	**12.264.228**	**3.429.449**	**8.834.778**	**115%**	**91%**	**111%**
	Trong đó:				-					
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*5.159.569*	*924.355*	*4.235.214*	*5.666.703*	*931.230*	*4.735.472*	110%	101%	112%
2	*Chi khoa học và công nghệ*	*37.983*	*37.983*	*-*	*15.181*	*15.151*	*30*	40%	40%	
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	**11.500**	**11.500**		**7.569**	**7.569**	**-**			
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.170**	**1.170**		**71.170**	**71.170**		**6083%**	**6083%**	
V	**Dự phòng ngân sách**	**336.034**	**154.997**	**181.037**	**-**					
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**625.088**	**454.283**	**170.805**						
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**4.008.994**	**4.007.890**	**1.104**	**5.264.232**	**4.717.014**	**547.218**	**267%**	**158%**	
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	609.011	**609.011**	**-**	**683.374**	**136.156**	**547.218**	**130%**	**21%**	
1	Chi đầu tư	356.782	356.782		462.362	74.364	387.998	130%	21%	
	CT giảm nghèo bền vững	95.317	95.317		154.138	63.628	90.510	162%	67%	
	CT xây dựng nông thôn mới	214.825	214.825		256.600	-	256.600	119%		
	CT phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	46.640	46.640		51.624	10.736	40.888	111%	23%	
2	Chi thường xuyên	252.229	252.229		221.012	61.791	159.220			
	CT giảm nghèo bền vững	155.376	155.376		109.994	31.044	78.951			
	CT xây dựng nông thôn mới	51.789	51.789		93.979	23.252	70.727			
	CT phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	45.064	45.064		17.038	7.496	9.542			
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**3.399.983**	**3.398.879**	**1.104**	**4.580.858**	**4.580.858**	**-**	**138%**	**138%**	
1	Chi đầu tư (thực hiện các chương trình, nhiệm vụ mục tiêu khác)	3.329.510	3.329.510		4.580.858	4.580.858	-	138%	138%	
2	Chi thường xuyên	70.473	69.369	1.104	-	-		0%	0%	
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**				**6.940.491**	**4.567.957**	**2.372.534**			

* Ghi chú: Biểu này không bao gồm chi trả nợ vay và số chi chuyển giao giữa các cấp ngân sách (kể cả chi nộp ngân sách trung ương).

Phụ lục VI

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 80/NQ-HĐND ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	DỰ TOÁN										QUYẾT TOÁN												SO SÁNH (%)						
		Tổng	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG	Chi trả nợ gốc, lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Tổng	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ gốc, lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG		
									Tổng	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							Tổng	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên										
A	B	1=2+...+8	2	3	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11=12+...+21	12	13	14	15	16=17+18	17	18	19	20	21	22=11/1	23=12/2	24=13/3	25=15/5	26=16/8	27=17/9	28=18/10
	TỔNG CỘNG	11.595.894	6.535.711	3.829.222	11.500	1.170	154.997	454.283	609.011	356.782	252.229	25.450.623	8.170.324	3.429.449	30.139	71.170	136.156	74.364	61.791	8.800.135	245.294	4.567.957	219,48	125,01	89,56	6.082,91	22,36	20,84	24,50
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	7.575.065	3.206.201	3.759.853		-	-	-	609.011	356.782	252.229	11.695.929	8.130.324	3.429.449	-	-	136.156	74.364	61.791	-		-	154,40	253,58	91,21		22,36	20,84	24,50
I.1	SỞ, BAN, NGÀNH, ĐƠN VỊ	4.290.463	1.653.506	2.509.800		-	-	-	127.158	50.622	76.536	9.318.196	6.193.389	2.994.065	-	-	130.742	74.364	56.378	-	-	-	217,18	374,56	119,29		102,82	146,90	73,66
1	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang	14.455		14.455					-			13.488		13.488			-						93,31		93,31				
2	Văn phòng UBND tỉnh	24.583		24.583					-			32.273		32.273			-						131,28		131,28				
3	Sở Ngoại vụ	5.751		5.751					-			4.989		4.989			-						86,75		86,75				
4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	271.810	70.067	195.864					5.879		5.879	315.786	70.934	235.283			9.568		9.568				116,18	101,24	120,13		162,75		162,75
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	16.930	4.136	12.519					275		275	14.251	344	13.645			262		262				84,18	8,32	108,99		95,15		95,15
6	Sở Tư Pháp	28.486	13.550	14.831					105		105	31.884	16.149	15.594			141		141				111,93	119,18	105,15		134,29		134,29
7	Sở Công Thương	18.650		18.208					442		442	13.590	234	13.009			348		348				72,87		71,45		78,62		78,62
8	Sở Khoa học và Công nghệ	45.728		45.113					615		615	23.123		22.989			135		135				50,57		50,96		21,91		21,91
9	Sở Tài Chính	78.148	60.663	17.176					309		309	18.471		18.179			292		292				23,64	-	105,84		94,50		94,50
10	Sở Xây dựng	30.940	22.123	8.752					65		65	10.454	237	10.189			28		28				33,79	1,07	116,42		43,35		43,35
11	Sở Giao thông Vận tải	56.131		56.101					30		30	69.963		69.926			37		37				124,64		124,64		121,78		121,78
12	Sở Giáo dục và Đào tạo	768.883	30.613	730.953					7.317	6.126	1.191	818.428	12.476	795.826			10.125	9.439	686				106,44	40,76	108,88		138,38	154,09	57,58
13	Sở Y tế	522.994		515.347					7.647		7.647	530.515		525.749			4.766		4.766				101,44		102,02		62,32		62,32
14	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	223.409		185.617					37.792		37.792	204.640		184.406			20.234		20.234				91,60		99,35		53,54		53,54
15	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	183.668	230	176.618					6.820	2.299	4.521	170.328	470	163.383			6.475		6.475				92,74	204,64	92,51		94,94	-	143,22
16	Sở Tài nguyên và Môi trường	48.147		47.252					895		895	30.688		30.542			145		145				63,74		64,64		16,23		16,23
17	Sở Thông tin và Truyền thông	57.550	258	46.535					10.757	2.582	8.175	41.857	25	35.439			6.392	859	5.533				72,73	9,74	76,16		59,42	33,27	67,68
18	Sở Nội Vụ	71.962		71.787					175		175	61.812		61.507			305		305				85,90		85,68		174,23		174,23
19	Thanh tra tỉnh	13.111		13.111					-			15.460		15.460			-						117,92		117,92				
20	Ban Dân Tộc	6.703	45	4.231					2.427	450	1.977	4.774		4.336			438	438					71,22	-	102,48		18,05	97,34	-
21	Ban Quản lý Khu Kinh tế tỉnh An Giang	43.642	33.351	10.291					-			19.052	9.474	9.577			-						43,65	28,41	93,07				
22	Ban quản lý Di tích văn hóa Óc Eo tỉnh An Giang	5.643		5.643					-			6.076	96	5.981			-						107,68		105,98				
23	Trung tâm Xúc tiến Thương mại và đầu tư tỉnh An Giang	15.214		14.364					850		850	14.884		14.066			818		818				97,83		97,93		96,18		96,18
24	Trường Chính trị Tôn Đức Thắng An Giang	14.661		14.661					-			16.731	696	16.035			-						114,12		109,37				
25	Trường Cao Đẳng Nghề An Giang	58.637	1.507	39.318					17.812	15.078	2.734	70.266	2.047	35.014			33.205	29.849	3.356				119,83	135,85	89,05		186,42	197,96	122,75
26	Trường cao đẳng Y tế An Giang	6.524	345						6.179	3.445	2.734	8.533	730				7.803	4.802	3.000				130,79	211,60			126,28	139,40	109,75
27	Trường trung cấp nghề dân tộc nội trú tỉnh	17.680	1.608						16.072	16.072		21.853	1.319				20.534	20.534					123,60	82,04			127,76	127,76	
28	Trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh	5.027	457						4.570	4.570		9.357	914				8.443	8.443					186,14	200,00			184,75	184,75	
29	Đài Phát thanh - Truyền hình An Giang	125							125		125	334		84			250		250				267,16				200,00		200,00
30	Công Ty TNHH Một thành viên Khai thác Thủy lợi An Giang	-							-			14.986		14.986			-												
31	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông và nông nghiệp tỉnh An Giang	761.283	761.283						-			5.328.075	5.320.240	7.835			-						699,88	698,85					
32	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và khu vực phát triển đô thị An Giang	644.026	644.026						-			751.943	751.943				-						116,76	116,76					
33	Ban An toàn giao thông tỉnh	1.216		1.216					-			8.255		8.255			-						678,86		678,86				
34	Trung tâm phát triển quỹ đất											342	342																
35	Ban QL rừng phòng hộ và đặc dụng tỉnh An Giang	4.755	4.755						-			892	892				-						18,77	18,77					
36	Chi cục Kiểm lâm	3.186	3.186						-			2.402	2.402				-						75,38	75,38					
37	Ban quản lý Khu du lịch quốc gia Núi Sam	10.500		10.500								9.950		9.950									94,76		94,76				
38	Ban chỉ đạo công tác biên giới tỉnh	570		570								613		613									107,53		107,53				
39	Đoàn Luật sư tỉnh An Giang											44		44															
40	Bảo hiểm xã hội tỉnh	-										605.413		605.413															
41	Công ty CP Điện nước AG	1.303	1.303									773	773										59,29	59,29					
42	Bệnh viện Đa khoa trung tâm AG											67	67																
43	Các đơn vị khác	208.433		208.433					-			584	584				-						0,28		-				
I.2	CƠ QUAN ĐẢNG	123.999	-	123.499		-	-		500	-	500	126.189	-	125.477	-	-	711	-	711	-	-	-	101,77		101,60		142,27		142,27
44	Văn phòng Tỉnh ủy	123.999		123.499					500		500	126.189		125.477			711		711				101,77		101,60		142,27		142,27
I.3	CƠ QUAN ĐOÀN THỂ, HỘI	67.735	-	65.942	-	-	-		1.793	-	1.793	69.735	-	67.512	-	-	2.222	-	2.222	-	-	-	102,95		102,38		123,94		123,94
45	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	13.345		12.833					512		512	12.467		11.962			505		505				93,42		93,21		98,71		98,71
46	Tỉnh đoàn TNCS Hồ Chí Minh	13.482		13.380					102		102	15.918		15.714			204		204				118,07		117,44		200,00		200,00
47	Hội liên Hiệp Phụ nữ	8.473		7.893					580		580	8.644		7.852			792		792				102,02		99,48		136,54		136,54
48	Hội Nông dân	8.557		8.352					205		205	9.670		9.287			382		382				113,00		111,20		186,52		186,52
49	Hội Cựu chiến binh	2.311		2.311					-			2.322		2.274			47		47				100,46		98,41				
50	Liên hiệp các Hội Khoa học Kỹ thuật	2.126		2.126					-			2.145		2.145			-						100,91		100,91				
51	Liên minh Hợp tác xã	4.421		4.027					394		394	4.494		4.202			291		291				101,64		104,36		73,91		73,91
52	Liên hiệp các Hội Văn học nghệ thuật	3.003		3.003					-			2.533		2.533			-						84,35		84,35				
53	Hội Đông y	1.297		1.297					-			1.392		1.392			-						107,33		107,33				
54	Hội Bảo trợ Người khuyết tật - Trẻ mồ côi và Bệnh nhân nghèo	1.074		1.074					-			1.064		1.064			-						99,04		99,04				
55	Hội Chữ thập đỏ	2.782		2.782					-			2.786		2.786			-						100,14		100,14				

STT	Tên đơn vị	DỰ TOÁN										QUYẾT TOÁN											SO SÁNH (%)						
		Tổng	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG	Chi trả nợ gốc, lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Tổng	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ gốc, lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG		
									Tổng	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên								Tổng	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1=2+...+8	2	3	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11=12+...+21	12	13	14	15	16=17+18	17	18	19	20	21	22=11/1	23=12/2	24=13/3	25=15/5	26=16/8	27=17/9	28=18/10
56	Ban Đại diện Hội Người cao tuổi	638		638					-			652		652			-						102,18		102,18				
57	Liên hiệp các Tổ chức hữu nghị	1.589		1.589					-			1.191		1.191			-						74,92		74,92				
58	Hội Luật gia	648		648					-			521		521			-						80,41		80,41				
59	Hiệp hội Nghề cuối và chế biến thủy sản An Giang	579		579					-			715		715			-						123,50		123,50				
60	Hội Khuyến học	787		787					-			776		776			-						98,60		98,60				
61	Hội Người tù Kháng chiến tỉnh An Giang	508		508					-			469		469			-						92,32		92,32				
62	Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin	731		731					-			746		746			-						102,00		102,00				
63	Hội Nhà báo	427		427					-			410		410			-						96,05		96,05				
64	Hội Người mù	665		665					-			585		585			-						88,02		88,02				
65	Hội Cựu giáo chức	82		82					-			58		58									70,42		70,42				
66	Hội Khoa học lịch sử tỉnh	210		210										178									-		84,94				
L4	CÔNG AN, QUÂN SỰ	352.832	208.024	152.058		-	-		750	-	750	588.640	352.376	234.764	-	-	1.500	-	1.500	-	-	-	166,83	176,17	154,39		200,00		200,00
67	Công an tỉnh	127.963	100.000	27.258					705		705	350.707	303.867	45.430			1.410		1.410				274,07	303,87	166,67		200,00		200,00
68	BCH Bộ Đội biên phòng	36.050	6.050	30.000					-			47.580	5.097	42.484			-						131,98	84,24	141,61				
69	BCH quân sự tỉnh	188.819	93.974	94.800					45		45	190.353	43.412	146.850			90		90				100,81	46,20	154,91		200,00		200,00
L5	NGÀNH DỌC TRUNG ƯƠNG	18.120	10.000	7.630		-	-		490	-	490	20.554	11.943	7.631	-	-	980	-	980	-	-	-	113,43	119,43	100,01		199,99		199,99
70	Toà án nhân dân tỉnh An Giang	10.000	10.000						-			11.943	11.943				-						119,43	119,43					
71	Cục Thống kê tỉnh An Giang	2.430		1.940					490		490	2.920		1.940			980		980				120,14		99,98		199,99		199,99
72	Đài Khí tượng Thủy văn tỉnh An Giang	5.690		5.690					-			5.691		5.691			-						100,02		100,02				
L6	HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ	1.673.849	1.195.529	-		-	-		478.320	306.160	172.160	1.572.616	1.572.616	-	-	-	-	-	-	-	-	-	93,95	131,54			-	-	-
73	Thành phố Long Xuyên	47.173	40.421						6.752	1.379	5.373	183.264	183.264				-						388,49	453,39			-	-	-
74	Thành phố Châu Đốc	63.374	57.734						5.640	1.379	4.261	13.278	13.278				-						20,95	23,00			-	-	-
75	Thị xã Tân Châu	88.532	57.258						31.274	19.471	11.803	87.307	87.307				-						98,62	152,48			-	-	-
76	Huyện Chợ Mới	128.195	77.302						50.893	37.702	13.191	137.290	137.290				-						107,09	177,60			-	-	-
77	Huyện Phú Tân	107.376	62.525						44.851	31.494	13.357	194.100	194.100				-						180,77	310,44			-	-	-
78	Huyện Châu Phú	156.526	124.633						31.893	22.479	9.414	132.808	132.808				-						84,85	106,56			-	-	-
79	Huyện Châu Thành	230.100	183.505						46.595	36.551	10.044	128.461	128.461				-						55,83	70,00			-	-	-
80	Huyện Thoại Sơn	92.111	64.942						27.169	12.556	14.613	44.785	44.785				-						48,62	68,96			-	-	-
81	Huyện Tri Tôn	281.464	130.968						150.496	89.892	60.604	113.525	113.525				-						40,33	86,68			-	-	-
82	Thị xã Tịnh Biên	340.394	300.840						39.554	24.931	14.623	433.806	433.806				-						127,44	144,20			-	-	-
83	Huyện An Phú	138.604	95.401						43.203	28.326	14.877	103.993	103.993				-						75,03	109,01			-	-	-
L7	KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN KHÁC	1.048.066	147.142	900.924					-																				
II	CHI TRẢ NỢ GỐC, LÃI VAY CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG	11.500			11.500				-			30.139			30.139								262,08						
III	BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.170				1.170			-			71.170				71.170							6.082,91			6.082,91			
IV	BỔ SUNG VỐN CHO CÁC QUỸ	-							-			40.000	40.000																
V	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	154.997					154.997		-			-																	
VI	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	-						454.283				-									245.294								
VII	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-							-			245.294								8.809.135									
VIII	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	-							-			8.809.135										4.567.957							
IX	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-							-			4.567.957										-							
X	NGUỒN TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG MỤC TIÊU	3.398.879	3.329.510	69.369	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-				

Phụ lục VII

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 206/NQ-HĐND ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	DỰ TOÁN									QUYẾT TOÁN											So sánh (%)		
		TỔNG SỐ	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			DỰ PHÒNG	Chi từ nguồn trung ương BSCMT để thực hiện chính sách	TỔNG SỐ	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Đầu tư phát triển	Thường xuyên
			Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó:					Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó					
				Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi GD ĐT-dạy nghề	Chi khoa học công nghệ					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Đầu tư phát triển	Thường xuyên				
A	B	1=2+5+8+9	2	3	4	5	6	7	8	9	10=11+14+17+20	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21=10/1	22=11/2	23=14/5
	TỔNG SỐ	**8.901.014**	**782.740**	**-**	**-**	**7.936.133**	**4.235.214**	**-**	**181.037**	**1.104**	**12.357.742**	**603.211**	**189.899**	**17**	**8.834.778**	**4.735.472**	**30**	**547.218**	**387.998**	**159.220**	**2.372.534**	**138,84**	**77,06**	**111,32**
1	Thành phố Long Xuyên	1.036.251	237.509			775.898	429.917		22.724	120	1.187.173	141.296	74.940	17	940.616	479.796		8.693	1.689	7.004	96.569	114,56	59,49	121,23
2	Thành phố Châu Đốc	528.413	65.214			451.413	217.042		11.666	120	1.061.725	56.026	16.248		462.957	234.090		3.283	1.380	1.903	539.459	200,93	85,91	102,56
3	Thị xã Tân Châu	726.614	67.482			644.520	326.154		14.507	105	1.111.114	55.236	8.428		732.586	359.371		29.585	15.778	13.807	293.707	152,92	81,85	113,66
4	Huyện Chợ Mới	1.123.841	62.424			1.038.866	611.515		22.431	120	1.526.939	30.050	16.114		1.119.803	691.232		79.333	59.389	19.944	297.753	135,87	48,14	107,79
5	Huyện Phú Tân	857.187	64.729			775.263	397.138		17.113	82	1.082.776	40.922	10.037		863.829	462.502		51.808	37.795	14.012	126.218	126,32	63,22	111,42
6	Huyện Châu Phú	816.872	43.703			756.744	417.284		16.305	120	1.120.819	69.560	10.346		861.864	453.453		41.784	25.595	16.189	147.611	137,21	159,17	113,89
7	Huyện Châu Thành	747.969	39.926			692.992	355.983		14.931	120	1.027.520	42.710	13.870		754.901	392.286	30	52.533	41.140	11.393	177.375	137,37	106,97	108,93
8	Huyện Thoại Sơn	824.604	56.730			751.332	409.498		16.460	82	1.126.012	48.410	1.940		808.163	452.988		30.253	14.776	15.478	239.186	136,55	85,33	107,56
9	Huyện Tri Tôn	779.542	52.820			711.091	374.511		15.561	70	1.188.896	50.249	14.584		791.010	429.793		155.705	127.940	27.766	191.932	152,51	95,13	111,24
10	Thị xã Tịnh Biên	719.252	47.391			657.443	346.278		14.358	60	971.870	21.089	10.673		757.575	386.644		45.656	33.433	12.223	147.549	135,12	44,50	115,23
11	Huyện An Phú	740.469	44.812			680.571	349.894		14.981	105	952.896	47.662	12.720		741.473	393.317		48.585	29.082	19.503	115.176	128,69	106,36	108,95

Ghi chú: *Biểu này không bao gồm chi chuyển giao giữa các cấp ngân sách.*

Phụ lục VIII

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 206/NQ-HĐND ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sánh					
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu			
				Tổng số	Vốn đầu tư thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Vốn đầu tư thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Vốn đầu tư thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
A	*B*	*1=2+3*	*2*	*3 = 4+5+6*	*4*	*5*	*6*	*7=8+9*	*8*	*9=10+11+12*	*10*	*11*	*12*	*13=7/1*	*14=8/2*	*15=9/3*	*16=10/4*	*17=11/5*	*18=12/6*
	Tổng cộng	**6.669.423**	**6.668.319**	**1.104**	**0**	**1.104**	**0**	**8.800.135**	**6.668.319**	**2.131.816**	**0**	**1.596.491**	**535.325**	**131,95%**	**100,00%**	**193099,23%**		**144609,65%**	
1	Thành phố Long Xuyên	113.981	113.861	120		120		251.965	113.861	138.104		130.342	7.762	221,06%	100,00%	115086,29%		108617,96%	
2	Thành phố Châu Đốc	347.494	347.374	120		120		628.861	347.374	281.487		274.743	6.744	180,97%	100,00%	234572,39%		228952,39%	
3	Thị xã Tân Châu	559.770	559.665	105		105		794.533	559.665	234.868		198.734	36.134	141,94%	100,00%	223684,20%		189270,86%	
4	Huyện Chợ Mới	935.103	934.983	120		120		1.189.592	934.983	254.609		198.105	56.504	127,22%	100,00%	212174,17%		165087,50%	
5	Huyện Phú Tân	747.937	747.855	82		82		975.050	747.855	227.195		177.789	49.406	130,37%	100,00%	277067,29%		216816,07%	
6	Huyện Châu Phú	691.032	690.912	120		120		779.223	690.912	88.311		52.498	35.813	112,76%	100,00%	73592,28%		43748,12%	
7	Huyện Châu Thành	637.633	637.513	120		120		819.538	637.513	182.025		131.811	50.214	128,53%	100,00%	151687,26%		109842,26%	
8	Huyện Thoại Sơn	725.404	725.322	82		82		834.092	725.322	108.770		75.197	33.573	114,98%	100,00%	132645,86%		91703,18%	
9	Huyện Tri Tôn	661.799	661.729	70		70		908.997	661.729	247.268		80.157	167.111	137,35%	100,00%	353240,68%		114510,68%	
10	Thị xã Tịnh Biên	627.896	627.836	60		60		841.497	627.836	213.661		168.871	44.790	134,02%	100,00%	356101,67%		281451,67%	
11	Huyện An Phú	621.374	621.269	105		105		776.787	621.269	155.518		108.244	47.274	125,01%	100,00%	148112,38%		103089,53%	

Ghi chú:

1. Vốn thực hiện các CTMTQG gồm CTMTQG XDNTM, CTMTQG Giảm nghèo bền vững và CTMTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi
2. Vốn đầu tư thực hiện các CTMT, nhiệm vụ là các khoản BSCMT cho NS cấp huyện hạch toán tài khoản chi: 9216 và 9219, từ nguồn thu tiền SDĐ, thu XSKT, nguồn vốn ĐTTT và nguồn vốn khác.

Phụ lục IX

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán			Quyết toán																									So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới							Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững							Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi							Tổng số	Trong đó	
									Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
										Chia ra			Chia ra				Chia ra			Chia ra				Chia ra			Chia ra					
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*	*23*	*24*	*25*	*26*	*27*	*28=4/1*	*29=5/2*	*30=6/3*
	TỔNG SỐ	**609.011**	**356.782**	**252.229**	**683.374**	**462.362**	**221.012**	**350.579**	**256.600**	**256.600**	-	**93.979**	**93.979**	-	**264.132**	**154.138**	**154.138**	-	**109.994**	**109.994**	-	**68.662**	**51.624**	**51.624**	-	**17.038**	**17.038**	-	**112,21**	**129,59**	**87,62**
A	**NGÂN SÁCH CẤP TỈNH**	**130.691**	**50.622**	**80.069**	**136.156**	**74.364**	**61.791**	**23.252**	-	-	-	**23.252**	**23.252**	-	**94.672**	**63.628**	**63.628**	-	**31.044**	**31.044**	-	**18.232**	**10.736**	**10.736**	-	**7.496**	**7.496**	-	**104,18**	**146,90**	**77,17**
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	5.879	-	5.879	9.568	-	9.568	9.568	-			9.568	9.568		-	-			-			-	-			-			162,75		162,75
2	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	37.792	-	37.792	20.234	-	20.234	1.079	-			1.079	1.079		18.687	-			18.687	18.687		469	-			469	469		53,54		53,54
3	Sở Công Thương	442	-	442	348	-	348	348	-			348	348		-	-			-			-	-			-			78,62		78,62
4	Sở Nội vụ	175	-	175	305	-	305	305	-			305	305		-	-			-			-	-			-			174,23		174,23
5	Sở Xây dựng	65	-	65	28	-	28	28	-			28	28		-	-			-			-	-			-			43,35		43,35
6	Sở Giáo dục và Đào tạo	7.317	6.126	1.191	10.125	9.439	686	215	-			215	215		-	-			-			9.910	9.439	9.439		471	471		138,38	154,09	57,58
7	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	6.820	2.299	4.521	6.475	-	6.475	1.952	-			1.952	1.952		-	-			-			4.523	-			4.523	4.523		94,94	-	143,22
8	Sở Giao thông Vận tải	30	-	30	37	-	37	37	-			37	37		-	-			-			-	-			-			121,78		121,78
9	Sở Thông tin và Truyền thông	10.757	2.582	8.175	6.392	859	5.533	3.033	-			3.033	3.033		2.500	-			2.500	2.500		859	859	859		-			59,42	33,27	67,68
10	Sở Y Tế	7.647	-	7.647	4.766	-	4.766	33	-			33	33		3.344	-			3.344	3.344		1.389	-			1.389	1.389		62,32		62,32
11	Sở Tư pháp	105	-	105	141	-	141	55	-			55	55		-	-			-			86	-			86	86		134,29		134,29
12	Sở Tài chính	309	-	309	292	-	292	136	-			136	136		156	-			156	156		-	-			-			94,50		94,50
13	Sở Kế hoạch và Đầu tư	275	-	275	262	-	262	262	-			262	262		-	-			-			-	-			-			95,15		95,15
14	Sở Khoa học và Công nghệ	615	-	615	135	-	135	135	-			135	135		-	-			-			-	-			-			21,91		21,91
15	Sở Tài nguyên và Môi trường	895	-	895	145	-	145	145	-			145	145		-	-			-			-	-			-					
16	Trung tâm Xúc tiến Thương mại và Đầu tư	850	-	850	818	-	818	818	-			818	818		-	-			-			-	-			-			96,18		96,18
17	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	512	-	512	505	-	505	505	-			505	505		-	-			-			-	-			-			98,71		98,71
18	Hội Nông dân tỉnh	205	-	205	382	-	382	382	-			382	382		-	-			-			-	-			-			186,52		186,52
19	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	580	-	580	792	-	792	424	-			424	424		-	-			-			368	-			368	368		136,54		136,54
20	Tỉnh đoàn TNCS Hồ Chí Minh	102	-	102	204	-	204	204	-			204	204		-	-			-			-	-			-			200,00		200,00
21	Đài Phát thanh - Truyền hình An Giang	125	-	125	250	-	250	250	-			250	250		-	-			-			-	-			-			200,00		200,00
22	Hội Cựu chiến binh tỉnh	-	-	-	47	-	47	47	-			47	47		-	-			-			-	-			-					
23	Văn phòng Tỉnh ủy	500	-	500	711	-	711	711	-			711	711		-	-			-			-	-			-			142,27		142,27
24	Trường Cao đẳng nghề	17.812	15.078	2.734	33.205	29.849	3.356	-	-			-			33.205	29.849	29.849		3.356	3.356		-	-			-			186,42	197,96	122,75
25	Trường Cao đẳng Y tế	6.179	3.445	2.734	7.803	4.802	3.000	-	-			-			7.803	4.802	4.802		3.000	3.000		-	-			-			126,28	139,40	
26	Trường trung cấp nghề dân tộc nội trú tỉnh	16.072	16.072	-	20.534	20.534	-	-	-			-			20.534	20.534	20.534		-			-	-			-			127,76	127,76	
27	Trung tâm dịch vụ việc làm tỉnh	4.570	4.570	-	8.443	8.443	-	-				-			8.443	8.443	8.443		-			-	-			-			184,75	184,75	
28	Ban Dân tộc	2.427	450	1.977	438	438	-	-	-			-	-		-	-			-			438	438	438		-			18,05		-
29	Liên minh Hợp tác xã	394	-	394	291	-	291	100	-			100	100		-	-			-			191	-			191	191		73,91		73,91
30	Cục thống kê tỉnh An Giang	490	-	490	980	-	980	980	-			980	980		-	-			-			-	-			-			199,99		199,99
31	Công an tỉnh	705	-	705	1.410	-	1.410	1.410	-			1.410	1.410		-	-			-			-	-			-			200,00		200,00
32	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	45	-	45	90	-	90	90	-			90	90		-	-			-			-	-			-			200,00		200,00
B	**NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN (GỒM XÃ)**	**478.320**	**306.160**	**172.160**	**547.218**	**387.998**	**159.220**	**327.327**	**256.600**	**256.600**	-	**70.727**	**70.727**	-	**169.461**	**90.510**	**90.510**	-	**78.951**	**78.951**	-	**50.430**	**40.888**	**40.888**	-	**9.542**	**9.542**	-	**114,40**	**126,73**	**92,48**
1	Thành phố Long Xuyên	6.752	1.379	5.373	8.693	1.689	7.004	3.391	1.689	1.689		1.702	1.702		5.302	-			5.302	5.302		-	-			-			128,74	122,49	130,35
2	Thành phố Châu Đốc	5.640	1.379	4.261	3.283	1.380	1.903	2.295	1.380	1.380		915	915		987	-			987	987		-	-			-			58,20	100,08	44,65
3	Thị xã Tân Châu	31.274	19.471	11.803	29.585	15.778	13.807	22.092	15.578	15.578		6.514	6.514		6.924	-			6.924	6.924		569	200	200		369	369		94,60	81,03	116,98
4	Thị xã Tịnh Biên	39.554	24.931	14.623	45.656	33.433	12.223	24.861	20.335	20.335		4.526	4.526		4.702	-			4.702	4.702		16.094	13.099	13.099		2.996	2.996				
5	Huyện Chợ Mới	50.893	37.702	13.191	79.333	59.389	19.944	71.919	59.389	59.389		12.531	12.531		7.414	-			7.414	7.414		-	-			-			155,88	157,52	151,20
6	Huyện Phú Tân	44.851	31.494	13.357	51.808	37.795	14.012	44.462	37.795	37.795		6.667	6.667		7.346	-			7.346	7.346		-	-			-			115,51	120,01	104,91
7	Huyện Châu Phú	31.893	22.479	9.414	41.784	25.595	16.189	37.666	25.595	25.595		12.070	12.070		4.119	-			4.119	4.119		-	-			-			131,01	113,86	171,97
8	Huyện Châu Thành	46.595	36.551	10.044	52.533	41.140	11.393	47.983	41.140	41.140		6.843	6.843		4.509	-			4.509	4.509		40	-			40	40		112,74	112,56	113,43
9	Huyện Thoại Sơn	27.169	12.556	14.613	30.253	14.776	15.478	24.164	13.877	13.877		10.286	10.286		3.871	-			3.871	3.871		2.219	898	898		1.321	1.321		111,35	117,68	105,92
10	Huyện Tri Tôn	150.496	89.892	60.604	155.705	127.940	27.766	13.370	11.299	11.299		2.072	2.072		111.943	90.510	90.510		21.432	21.432		30.392	26.131	26.131		4.261	4.261		103,46	142,33	45,81
11	Huyện An Phú	43.203	28.326	14.877	48.585	29.082	19.503	35.124	28.522	28.522		6.602	6.602		12.346	-			12.346	12.346		1.115	560	560		555	555		112,46	102,67	131,09